

Kỳ báo cáo: Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026/ As at 31 Mar 2026
Quý I năm 2026/ Quarter I 2026

Thông tin chung:

Tên Công ty quản lý quỹ:	Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
Fund Management Company:	SSI Asset Management Company Limited
Tên ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Supervising bank:	Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ:	Quỹ Đầu tư Tăng Trưởng Dài Hạn Việt Nam (VLGF)
Fund name:	Vietnam Long Term Growth Fund (VLGF)
Ngày lập báo cáo:	Ngày 08 tháng 04 năm 2026
Reporting Date:	08 Apr 2026

Người ký báo cáo:

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát <i>Authorised Representative of Supervisory Bank</i>
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) Vũ Quang Phan Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ <i>Authorised Representative of Fund Management Company</i>
Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ
REPORT ON OPEN ENDED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026/ As at 31 Mar 2026

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

SSI Asset Management Company Limited

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ Đầu tư Tăng Trưởng Dài Hạn Việt Nam (VLGF)

Vietnam Long Term Growth Fund (VLGF)

Ngày 08 tháng 04 năm 2026

08 Apr 2026

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN / ASSET REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at 31 Mar 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025	%/ cùng kỳ năm trước %/ against last year
I	TÀI SẢN ASSETS	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	185,916,143,666	268,152,677,500	47.28%
	Tiền Cash	2202			
...
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	2203	185,916,143,666	268,152,677,500	47.28%
...
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1	301,922,453	227,795,037	44.35%
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về cơ tức và mua lại chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's dividend payment and redemption	2203.2	24,657,805	26,541,297	293.61%
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	25,589,563,408	17,898,341,166	18.07%
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4	-	-	
	Tiền, tương đương tiền Cash, cash equivalents	2203.5	160,000,000,000	250,000,000,000	63.75%
I.2	Các khoản đầu tư (kể chi tiết) Investments	2205	4,624,056,972,150	4,757,964,411,050	106.51%
...
	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ niêm yết Listed Shares, fund certificates	2205.1	4,624,056,972,150	4,757,964,411,050	106.51%
	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ chưa niêm yết Unlisted Shares, fund certificates	2205.2	-	-	
	Trái phiếu Bonds	2205.3	-	-	
	Công cụ thị trường tiền tệ Money market instruments	2205.4	-	-	
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	2205.5	-	-	
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6	-	-	
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7	-	-	
	Đầu tư khác Other investments	2205.8	-	-	
	Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts	2205.9	-	-	
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)	2220	-	-	
...
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon receivables	2206	2,777,032,200	-	43.82%
...

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at 31 Mar 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025	%/ cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1	2,777,032,200	-	43.82%
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2	-	-	
I.5	Lãi được nhận Interest receivables	2207	368,287,672	620,102,740	95.72%
...
	Phải thu lãi tiền gửi Interest receivable from bank deposits	2207.1	368,287,672	620,102,740	95.72%
	Phải thu lãi công cụ thị trường tiền tệ Interest receivable from Money market instruments	2207.2	-	-	
	Phải thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivable from reverse repo contracts	2207.3	-	-	
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicable)	2221	-	-	
...
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	-	-	0.00%
...
I.8	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	
...
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	2210.1	-	-	
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	2210.2	-	-	
	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210.3	-	-	
I.9	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	
...
I.10	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	4,813,118,435,688	5,026,737,191,290	101.42%
II	NỢ LIABILITIES	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)	2222	-	-	
...
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	3,860,500,000	10,585,000,000	25.01%
...
II.3	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	7,168,585,416	7,306,805,206	91.67%
...
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1	349,579,637	217,639,757	44.44%
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment	2215.1.1	206,285,033	143,710,679	59.76%
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2215.1.2	-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.3	-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.4	143,294,604	73,929,078	32.46%
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	2215.2	66,345,684	21,691,431	1298.27%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3	64,245,568	198,140,484	22.74%
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Income payable to investors	2215.4	-	-	
	Phải trả thù lao Ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	-	-	

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at 31 Mar 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025	%/ cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	6,119,564,541	6,303,201,454	99.60%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	141,092,919	145,132,932	99.61%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	134,630,419	138,670,432	99.60%
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9	1,158,150	12,702,000	4.87%
	Phải trả phí môi giới Brokerage fee payable	2215.9.1	1,158,150	12,702,000	4.87%
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement fee payable	2215.9.2	-	-	
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	2215.10	211,485,484	217,006,716	98.70%
	Phí lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	203,985,484	210,106,716	99.60%
	Phí lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2215.10.2	7,500,000	6,900,000	79.37%
	Phí lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSDC Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC	2215.10.3	-	-	
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	66,050,137	39,420,000	114.31%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12	-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report fee payable	2215.13	-	-	
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	13,200,000	13,200,000	50.00%
	Dự chi phí tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Service fee payable to HOSE for calculating INAV	2215.15	-	-	
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Authorising index service fee payable to HOSE	2215.16	-	-	
	Phải trả khác Other payables	2215.17	1,232,877	-	50.00%
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	2215.17.1	-	-	
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	2215.17.2	-	-	
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued expense for Annual Management Fee pay to SSC	2215.17.3	1,232,877	-	50.00%
	Phải trả khác Other payables	2215.17.4	-	-	
	Vay ngắn hạn - hợp đồng repo Short-term loans - Repo contracts	2215.18	-	-	
	Gốc hợp đồng repo Principal of repo contracts	2215.18.1	-	-	
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	2215.18.2	-	-	
	Gốc vay ngắn hạn Principal of Short-term loans	2215.18.3	-	-	
II.4	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	11,029,085,416	17,891,805,206	47.43%
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.10 - II.4)	2217	4,802,089,350,272	5,008,845,386,084	101.68%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	363,013,525.89	375,068,964.49	91.50%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Net Asset Value per Fund Certificate	2219	13,228.40	13,354.46	111.13%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at 31 Mar 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025	% / cùng kỳ năm trước %/against last year
-----------	-----------------------	------------------------	--	--	--

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
 (Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ
REPORT ON OPEN ENDED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Quý I năm 2026/ Quarter I 2026

Tên Công ty quản lý quỹ:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Fund Management Company:

SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Supervising bank:

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Tên Quỹ:

Quỹ Đầu tư Tăng Trưởng Dài Hạn Việt Nam (VLGF)

Fund name:

Vietnam Long Term Growth Fund (VLGF)

Ngày lập báo cáo:

Ngày 08 tháng 04 năm 2026

Reporting Date:

08 Apr 2026

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ / GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

II BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý I năm 2026 Quarter I 2026	Quý IV năm 2025 Quarter IV 2025	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	7,412,974,343	19,880,220,242	7,412,974,343
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)	2223	-	-	-
...
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend income, interest income from bonds	2221	5,308,898,200	17,968,216,550	5,308,898,200
...
	Cổ tức được nhận Dividends income	2221.1	5,308,898,200	17,968,216,550	5,308,898,200
	Trái tức được nhận Interest income from bonds	2221.2	-	-	-
3	Lãi được nhận Interest income	2222	2,104,076,143	1,912,003,692	2,104,076,143
...
	Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	2222.1	2,104,076,143	1,912,003,692	2,104,076,143
	Lãi công cụ thị trường tiền tệ Interest income from Money market instruments	2222.2	-	-	-
	Lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest income from reverse repo contracts	2222.3	-	-	-
4	Các khoản thu nhập khác Other incomes	2223	-	-	-
...
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment incomes	2223.1	-	-	-
	Thu nhập khác Other incomes	2223.2	-	-	-
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	2223.3	-	-	-
II	Chi phí Expenses	2224	23,207,639,763	22,298,787,698	23,207,639,763
1	Chi phí quản lý trả cho Công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	18,759,790,566	19,039,216,467	18,759,790,566
...
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSDC Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSDC	2226	1,152,160,290	1,164,665,766	1,152,160,290
...
	Chi phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2226.1	625,326,351	634,640,549	625,326,351
	Chi phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2226.2	24,300,000	24,900,000	24,300,000
	Chi phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSDC Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC	2226.3	89,818,548	86,262,455	89,818,548
	Chi phí giám sát Supervisory fee	2226.4	412,715,391	418,862,762	412,715,391
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers	2227	471,702,891	477,850,262	471,702,891
...
	Chi phí quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	432,102,891	438,250,262	432,102,891
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	39,600,000	39,600,000	39,600,000
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)	2231	-	-	-
...
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)	2232	-	-	-
...
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	26,630,137	19,872,000	26,630,137
...

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Quý I năm 2026 Quarter I 2026	Quý IV năm 2025 Quarter IV 2025	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ bảo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price feed fee, other valid expenses, remuneration paid to Fund's Board of Representatives	2229	45,000,000	45,000,000	45,000,000
...
	<i>Thù lao Ban đại diện Quỹ</i> <i>Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	2229.1	45,000,000	45,000,000	45,000,000
	<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán</i> <i>Price feed fee</i>	2229.2	-	-	-
	<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý</i> <i>Legal consultancy expenses</i>	2229.3	-	-	-
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi ban cao bạch, ban cao bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	-	-	-
...
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ</i> <i>Meeting expenses</i>	2230.1	-	-	-
	<i>Chi phí báo cáo thường niên</i> <i>Annual report expenses</i>	2230.2	-	-	-
	<i>Chi phí họp, công tác của Ban đại diện</i> <i>Fund's Board of Representatives meeting, travelling expenses</i>	2230.3	-	-	-
	<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ</i> <i>Expenses of information disclosure of the Fund</i>	2230.4	-	-	-
	<i>Chi phí thiết kế, in ấn, gửi thư...</i> <i>Designing, printing, posting... expenses</i>	2230.5	-	-	-
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ Expenses related to execution of Fund's asset transactions	2231	2,726,428,002	1,548,080,155	2,726,428,002
...
	<i>Chi phí môi giới và chuyển nhượng</i> <i>Brokerage & transfer fee</i>	2231.1	2,720,679,517	1,540,888,869	2,720,679,517
	<i>Chi phí thanh toán bù trừ</i> <i>Clearing settlement fee</i>	2231.2	5,748,485	7,191,286	5,748,485
	<i>Chi phí khác</i> <i>Other Expenses</i>	2231.3	-	-	-
10	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	25,927,877	4,103,048	25,927,877
...
	<i>Chi phí thiết lập Quỹ</i> <i>Set up Expenses</i>	2232.1	-	-	-
	<i>Phí niêm yết, đăng ký chứng khoán</i> <i>Listing, registration fees</i>	2232.2	-	-	-
	<i>Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN</i> <i>Annual management fee paid to SSC</i>	2232.3	1,232,877	1,270,548	1,232,877
	<i>Phí ngân hàng</i> <i>Bank charges</i>	2232.4	2,695,000	2,832,500	2,695,000
	<i>Chi phí lãi vay</i> <i>Borrowing expense</i>	2232.5	-	-	-
	<i>Chi phí khác</i> <i>Other Expenses</i>	2232.6	-	-	-
	<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSDC</i> <i>Fee paid to VSDC for getting the list of investors</i>	2232.7	22,000,000	-	22,000,000
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	(15,794,665,420)	(2,418,567,456)	(15,794,665,420)
IV	Lãi / (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	(23,104,568,900)	54,514,860,300	(23,104,568,900)
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	255,693,496,130	136,605,441,660	255,693,496,130
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(278,798,065,030)	(82,090,581,360)	(278,798,065,030)
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	(38,899,234,320)	52,096,292,844	(38,899,234,320)
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	5,008,845,386,084	5,076,606,481,430	5,008,845,386,084
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ, Trong đó Change of Net Asset Value of the Fund during the period, of which	2239	(206,756,035,812)	(67,761,095,346)	(206,756,035,812)
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period	2239.1	(38,899,234,320)	52,096,292,844	(38,899,234,320)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period	2239.2	-	-	-
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2239.3	(167,856,801,492)	(119,857,388,190)	(167,856,801,492)
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2239.3.1	18,333,069,156	27,842,120,030	18,333,069,156
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2239.3.2	(186,189,870,648)	(147,699,508,220)	(186,189,870,648)

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Quý I năm 2026 Quarter I 2026	Quý IV năm 2025 Quarter IV 2025	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	4,802,089,350,272	5,008,845,386,084	4,802,089,350,272
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)	2244	-	-	-
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245	0.00%	0.00%	0.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Vũ Quang Phan

Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

0

0

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ
REPORT ON OPEN ENDED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026/ As at 31 Mar 2026

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

SSI Asset Management Company Limited

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ Đầu tư Tăng Trưởng Dài Hạn Việt Nam (VLGF)

Vietnam Long Term Growth Fund (VLGF)

Ngày 08 tháng 04 năm 2026

08 Apr 2026

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

III BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)					
	TỔNG TOTAL	2264				
II	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT SHARES LISTED, SHARES REGISTERED	2246				
1	ACB	2246.1	9,523,542	23,550	224,279,414,100	4.66%
2	ACV	2246.2	92	45,300	4,167,600	0.00%
3	BWE	2246.3	194	43,000	8,342,000	0.00%
4	CTG	2246.4	9,751,642	34,600	337,406,813,200	7.01%
5	DGW	2246.5	4,453,600	45,800	203,974,880,000	4.24%
6	FPT	2246.6	4,207,907	74,700	314,330,652,900	6.53%
7	FRT	2246.7	747,800	157,000	117,404,600,000	2.44%
8	GMD	2246.8	2,972,733	79,500	236,332,273,500	4.91%
9	HDB	2246.9	3,611,100	25,450	91,902,495,000	1.91%
10	HPG	2246.10	8,937,826	26,900	240,427,519,400	5.00%
11	IDC	2246.11	3,937,235	49,300	194,105,685,500	4.03%
12	KDH	2246.12	8,326,167	26,000	216,480,342,000	4.50%
13	MBB	2246.13	12,272,101	26,450	324,597,071,450	6.74%
14	MCH	2246.14	57,574	144,000	8,290,656,000	0.17%
15	MIG	2246.15	29	20,100	582,900	0.00%
16	MSN	2246.16	3,046,300	75,500	229,995,650,000	4.78%
17	MWG	2246.17	9,118,900	81,800	745,926,020,000	15.50%
18	NLG	2246.18	9,373,128	29,000	271,820,712,000	5.65%
19	PNJ	2246.19	1,962,066	108,000	211,903,128,000	4.40%
20	TCB	2246.20	6,814,800	30,700	209,214,360,000	4.35%
21	TDM	2246.21	290	55,000	15,950,000	0.00%
22	VCB	2246.22	3,905,617	58,100	226,916,347,700	4.71%
23	VCI	2246.23	8,191,530	26,700	218,713,851,000	4.54%
24	VIB	2246.24	322	16,950	5,457,900	0.00%

STT No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
	TỔNG TOTAL	2247			4,624,056,972,150	96.07%
III	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT SHARES UNLISTED, UNREGISTERED FOR	2248				
	TỔNG TOTAL	2249			-	0.00%
IV	TRÁI PHIẾU BONDS	2251				
1	Trái phiếu niêm yết Listed bonds	2251.1			-	0.00%
2	Trái phiếu chưa niêm yết, trái phiếu phát hành riêng lẻ Unlisted Bonds, Private placement bonds	2251.2			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2252			-	0.00%
V	CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES	2253				
1	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2253.1			-	0.00%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2254			-	0.00%
	TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN TOTAL TYPES OF SECURITIES	2255			4,624,056,972,150	96.07%
VI	CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			2,777,032,200	0.06%
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables	2256.2			-	0.00%
3	Lãi tiền gửi và công cụ thị trường tiền tệ được nhận Interest receivables from bank deposits and Money market instruments	2256.3			368,287,672	0.01%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.4			-	0.00%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying	2256.5			-	0.00%
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6			-	0.00%
7	Tài sản khác Other assets	2256.7			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2257			3,145,319,872	0.07%
VII	Tiền CASH	2258				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalent	2259			185,916,143,666	3.86%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			25,916,143,666	0.54%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2			160,000,000,000	3.32%
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2260			-	0.00%
3	Công cụ thị trường tiền tệ Money market instruments	2261.1			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2262			185,916,143,666	3.86%

STT No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
VIII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263			4,813,118,435,688	100.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Quang Phan
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
 (Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Quý I năm 2026/ Quarter I 2026

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

SSI Asset Management Company Limited

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ Đầu tư Tăng Trưởng Dài Hạn Việt Nam (VLGF)

Vietnam Long Term Growth Fund (VLGF)

Ngày 08 tháng 04 năm 2026

08 Apr 2026

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2026 Year 2026		Năm 2025 Year 2025	
			Quý I năm 2026 Quarter I 2026	Số lũy kế Year-to-date	Quý I năm 2025 Quarter I 2025	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	01		(15,691,594,557)	(15,691,594,557)	(168,034,218,691)	(168,034,218,691)
Investment income						
1.1. Cổ tức được chia Dividend income	02		5,308,898,200	5,308,898,200	10,654,367,800	10,654,367,800
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		2,104,076,143	2,104,076,143	2,595,440,834	2,595,440,834
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		2,104,076,143	2,104,076,143	2,595,440,834	2,595,440,834
Lãi công cụ thị trường tiền tệ Interest income from Money market instruments	03.2		-	-	-	-
Lãi trái phiếu Interest income from bonds	03.3		-	-	-	-
Tiền lãi hợp đồng mua lại đảo ngược được nhận Reverse repo contract interest received	03.4		-	-	-	-
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		255,693,496,130	255,693,496,130	57,760,428,505	57,760,428,505
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		(278,798,065,030)	(278,798,065,030)	(239,044,455,830)	(239,044,455,830)
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provisions for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ	10		2,726,428,002	2,726,428,002	980,465,528	980,465,528
INVESTMENT EXPENSES						
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		2,726,428,002	2,726,428,002	980,465,528	980,465,528
Phí môi giới, chuyển nhượng Brokerage & transfer fee	11.1		2,720,679,517	2,720,679,517	979,086,980	979,086,980
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		5,748,485	5,748,485	1,378,548	1,378,548
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investment expenses	15		-	-	-	-

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2026 Year 2026		Năm 2025 Year 2025	
			Quý I năm 2026 Quarter I 2026	Số lũy kế Year-to-date	Quý I năm 2025 Quarter I 2025	Số lũy kế Year-to-date
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSES	20		20,481,211,761	20,481,211,761	19,081,128,218	19,081,128,218
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		18,759,790,566	18,759,790,566	17,498,404,791	17,498,404,791
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		739,444,899	739,444,899	682,527,862	682,527,862
<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee</i>	<i>20.2.1</i>		625,326,351	625,326,351	583,280,157	583,280,157
<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>	<i>20.2.2</i>		24,300,000	24,300,000	20,100,000	20,100,000
<i>Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSDC Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC</i>	<i>20.2.3</i>		89,818,548	89,818,548	79,147,705	79,147,705
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		412,715,391	412,715,391	384,964,906	384,964,906
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		432,102,891	432,102,891	404,352,406	404,352,406
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		39,600,000	39,600,000	39,600,000	39,600,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		-	-	-	-
<i>3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for INAV calculation</i>	<i>20.6.1</i>		-	-	-	-
<i>3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage</i>	<i>20.6.2</i>		-	-	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	-	-	-
3.8. Chi phí kiểm toán Audit fee	20.8		26,630,137	26,630,137	19,440,000	19,440,000
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expenses	20.10		70,927,877	70,927,877	51,838,253	51,838,253
<i>Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	<i>20.10.01</i>		45,000,000	45,000,000	45,000,000	45,000,000
<i>Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expenses</i>	<i>20.10.02</i>		-	-	-	-
<i>Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses</i>	<i>20.10.03</i>		-	-	-	-
<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee</i>	<i>20.10.04</i>		-	-	-	-
<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses</i>	<i>20.10.05</i>		-	-	-	-
<i>Chi phí thiết lập Quỹ Set up fee</i>	<i>20.10.06</i>		-	-	-	-
<i>Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Annual fee paid to SSC</i>	<i>20.10.07</i>		1,232,877	1,232,877	2,465,753	2,465,753
<i>Phí ngân hàng Bank charges</i>	<i>20.10.08</i>		2,695,000	2,695,000	4,372,500	4,372,500
<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund</i>	<i>20.10.09</i>		-	-	-	-
<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses</i>	<i>20.10.10</i>		-	-	-	-
<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSDC Fee paid to VSDC for getting the list of investors</i>	<i>20.10.11</i>		22,000,000	22,000,000	-	-
<i>Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSDC Additional registration fee paid to VSDC</i>	<i>20.10.12</i>		-	-	-	-
<i>Phí niêm yết Listing fee</i>	<i>20.10.13</i>		-	-	-	-

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2026 Year 2026		Năm 2025 Year 2025	
			Quý I năm 2026 Quarter I 2026	Số lũy kế Year-to-date	Quý I năm 2025 Quarter I 2025	Số lũy kế Year-to-date
<i>Chi phí khác</i> <i>Other expenses</i>	20.10.14		-	-	-	-
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23		(38,899,234,320)	(38,899,234,320)	(188,095,812,437)	(188,095,812,437)
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24		-	-	-	-
5.1. Thu nhập khác <i>Other income</i>	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác <i>Other expenses</i>	24.2		-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30 = 23 + 24)	30		(38,899,234,320)	(38,899,234,320)	(188,095,812,437)	(188,095,812,437)
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện <i>Realized profit (losses)</i>	31		239,898,830,710	239,898,830,710	50,948,643,393	50,948,643,393
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện <i>Unrealized profit (losses)</i>	32		(278,798,065,030)	(278,798,065,030)	(239,044,455,830)	(239,044,455,830)
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40		-	-	-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41		(38,899,234,320)	(38,899,234,320)	(188,095,812,437)	(188,095,812,437)

Người lập:

Người duyệt:

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ
REPORT ON OPEN ENDED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Quý I năm 2026/ Quarter I 2026

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Quỹ Đầu tư Tăng Trưởng Dài Hạn Việt Nam (VLGF)
Vietnam Long Term Growth Fund (VLGF)
Ngày 08 tháng 04 năm 2026
08 Apr 2026

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ / GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý I năm 2026 Quarter I 2026	Quý IV năm 2025 Quarter IV 2025
I	CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS	2264		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2265	1.48%	1.51%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2266	0.08%	0.09%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	22661	0.04%	0.04%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)	2267	0.00%	0.00%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)	2286	-	-
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)	2287	-	-
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)	2268	0.00%	0.00%
8	Tỷ lệ chi phí /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Expense/Average NAV (%)	2269	1.83%	1.77%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) /Portfolio turnover rate (%)	2270	89.90%	53.43%

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý I năm 2026 Quarter I 2026	Quý IV năm 2025 Quarter IV 2025
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)	2287	-	-
II	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)	2273	3,750,689,644,900	3,839,345,298,800
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	3,750,689,644,900	3,839,345,298,800
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	375,068,964.49	383,934,529.88
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2276	(120,554,386,000)	(88,655,653,900)
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	22761	(12,055,438.60)	(8,865,565.39)
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	22762	(120,554,386,000)	(88,655,653,900)
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277	1,337,022.61	2,143,351.01
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount during the period (based on par value)	2278	13,370,226,100	21,433,510,100
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	22781	(13,392,461.21)	(11,008,916.40)
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount during the period (based on par value)	22782	(133,924,612,100)	(110,089,164,000)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value)	2279	3,630,135,258,900	3,750,689,644,900
	Tổng giá trị thị trường của quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá) Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period (based on par value)	2280	3,630,135,258,900	3,750,689,644,900
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	363,013,525.89	375,068,964.49
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	0.01%	0.01%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	98.17%	98.36%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	97.82%	98.03%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	22841	10,887	10,104
8	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	13,228.40	13,354.46
9	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu cuối kỳ (không áp dụng) Market price per fund certificates at the end of period (not applicable)	2288	-	-

Ghi chú:

Note:

(*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 10 của ""Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động"" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 10 of ""Investment performance indicators"" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(**) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.

Excluding the committed value of the Index Futures contracts.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý I năm 2026 Quarter I 2026	Quý IV năm 2025 Quarter IV 2025
-----------	------------------------	---------------------	----------------------------------	------------------------------------

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Vũ Quang Phan

Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

0

0



(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026/ As at 31 Mar 2026

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

SSI Asset Management Company Limited

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ Đầu tư Tăng Trưởng Dài Hạn Việt Nam (VLGF)

Vietnam Long Term Growth Fund (VLGF)

Ngày 08 tháng 04 năm 2026

08 Apr 2026

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at 31 Mar 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025
I	I. TÀI SẢN ASSETS	I			
1	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		185,916,143,666	268,152,677,500
1.1	1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		25,916,143,666	18,152,677,500
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	111.1		301,922,453	227,795,037
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về cổ tức và mua lại chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's dividend payment and redemption	111.2		24,657,805	26,541,297
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111.3		25,589,563,408	17,898,341,166
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	111.4		-	-
1.2	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (03) tháng Deposit with term up to three (03) months	112		160,000,000,000	250,000,000,000
2	2. Các khoản đầu tư thuần Net Investments	120		4,624,056,972,150	4,757,964,411,050
2.1	2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		4,624,056,972,150	4,757,964,411,050
	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ niêm yết Listed Shares, fund certificates	121.1		4,624,056,972,150	4,757,964,411,050
	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ chưa niêm yết Unlisted Shares, fund certificates	121.2		-	-
	Trái phiếu niêm yết Listed Bonds	121.3		-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết, trái phiếu phát hành riêng lẻ Unlisted Bonds, Private placement bonds	121.4		-	-
	Công cụ thị trường tiền tệ Money market instruments	121.5		-	-
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	121.6		-	-
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	121.7		-	-
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	121.8		-	-
	Đầu tư khác Other Investments	121.9		-	-
	Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts	121.10		-	-
2.2	2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	122		-	-
3	3. Các khoản phải thu Receivables	130		3,145,319,872	620,102,740
3.1	3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	-
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132		-	-
3.2	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		3,145,319,872	620,102,740
3.2.1	3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		-	-
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	134.1		-	-
	Phải thu trái tức Coupon receivables	134.2		-	-
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (03) tháng Interest receivables from deposit with term up to three (03) months	134.3		-	-
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	134.4		-	-
	Phải thu lãi Công cụ thị trường tiền tệ Interest receivables from Money market instruments	134.5		-	-
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135		-	-
3.2.2	3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		3,145,319,872	620,102,740
	Dự thu cổ tức Dividend receivables	136.1		2,777,032,200	-
	Dự thu lãi trái phiếu Interest accrual from bonds	136.2		-	-
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (03) tháng Interest accrual from deposits with term up to three (03) months	136.3		368,287,672	620,102,740
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest accrual from deposit with term more than three (03) months	136.4		-	-
	Dự thu lãi Công cụ thị trường tiền tệ Interest accrual from Money market instruments	136.5		-	-
	Dự thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivables from reverse repo contracts	136.6		-	-
3.3	3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at 31 Mar 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua <i>Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying</i>	137.1		-	-
	Các tài sản khác <i>Other assets</i>	137.2		-	-
	Các khoản khác <i>Others</i>	137.3		-	-
3.4	3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi <i>Provision for doubtful debt</i>	138		-	-
	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		4,813,118,435,688	5,026,737,191,290
II	II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1	1. Vay ngắn hạn <i>Short-term loans</i>	311		-	-
	Gốc hợp đồng <i>repo Repo contracts - Principal</i>	311.1		-	-
	Vay ngắn hạn <i>Short-term loans</i>	311.2		-	-
2	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư <i>Pavables for securities bought but not yet settled</i>	312		3,860,500,000	10,585,000,000
3	3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ <i>Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company</i>	313		64,245,568	198,140,484
	Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ <i>Subscription and Redemption fee payable to distributors</i>	313.1		12,859,651	5,864,208
	Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ <i>Subscription and Redemption fee payable to fund management company</i>	313.2		51,385,917	192,276,276
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước <i>Tax pavables and obligations to the State Budget</i>	314		66,345,684	21,691,431
5	5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư <i>Profit distribution pavables</i>	315		-	-
6	6. Chi phí phải trả <i>Expense Accruals</i>	316		67,208,287	52,122,000
	Phí giao dịch <i>Transaction fee</i>	316.1		1,158,150	12,702,000
	Phải trả phí môi giới <i>Brokerage fee pavables</i>	316.1.1		1,158,150	12,702,000
	Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán <i>Clearing Settlement Fee pavables</i>	316.1.2		-	-
	Trích trước phí kiểm toán <i>Accrued expense for audit fee</i>	316.2		66,050,137	39,420,000
	Trích trước phí họp đại hội thường niên <i>Accrued expense for Annual General meeting</i>	316.3		-	-
	Trích trước phí báo cáo thường niên <i>Accrued expense for Annual report</i>	316.4		-	-
	Trích trước thù lao ban đại diện quỹ <i>Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives</i>	316.5		-	-
	Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDC <i>Accrued expense for annual listing fee at HOSE</i>	316.6		-	-
	Trích trước lãi vay ngắn hạn của hợp đồng vay và hợp đồng repo <i>Accrued Interest Expense of short-term loan contracts and repo contracts</i>	316.7		-	-
7	7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ <i>Subscription pavables to investors</i>	317		206,285,033	143,710,679
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ <i>Subscription Pending allotment</i>	317.1		206,285,033	143,710,679
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ <i>Pavables to investors for investment bought on behalf</i>	317.2		-	-
8	8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ <i>Redemption pavables to investors</i>	318		143,294,604	73,929,078
9	9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở <i>Fund management related service expense payable</i>	319		6,619,973,363	6,817,211,534
	Trích trước phải trả phí quản lý <i>Accrued expense for Management fee</i>	319.1		6,119,564,541	6,303,201,454
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở <i>Accrued expense for Custodian fee</i>	319.2		211,485,484	217,006,716
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản <i>Custodian service - Safe Custody Fee</i>	319.2.1		203,985,484	210,106,716
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán <i>Custodian service - Transaction fee</i>	319.2.2		7,500,000	6,900,000
	Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSDC <i>Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC</i>	319.2.3		-	-
	Trích trước phí quản trị quỹ <i>Accrued expense for Fund administration fee</i>	319.3		141,092,919	145,132,932
	Trích trước phí giám sát <i>Accrued expense for Supervising fee</i>	319.4		134,630,419	138,670,432
	Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng <i>Accrued expense for Transfer agency fee</i>	319.5		13,200,000	13,200,000
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE <i>Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation</i>	319.6		-	-
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE <i>Accrued expense for payable to HOSE for Index usage</i>	319.7		-	-
10	10. Phải trả, phải nộp khác <i>Other pavables</i>	320		1,232,877	-
	Phải trả phí báo giá <i>Price feed fee payable</i>	320.1		-	-
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện <i>Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting</i>	320.2		-	-
	Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN <i>Accrued expense for Annual Fee paid to SSC</i>	320.3		1,232,877	-
	Phí Ngân hàng S2B <i>S2B Bank charge</i>	320.4		-	-
	Phải trả khác <i>Other pavables</i>	320.5		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		11,029,085,416	17,891,805,206
III	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		4,802,089,350,272	5,008,845,386,084
1	1. Vốn góp của Nhà đầu tư <i>Contributed capital</i>	411		3,630,135,258,900	3,750,689,644,900
1.1	1.1 Vốn góp phát hành <i>Capital from subscription</i>	412		5,031,706,617,300	5,018,336,391,200
1.2	1.2 Vốn góp mua lại <i>Capital from redemption</i>	413		(1,401,571,358,400)	(1,267,646,746,300)
2	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư <i>Share premium</i>	414		(112,314,731,524)	(65,012,316,032)
3	3. Lợi nhuận chưa phân phối <i>Undistributed earnings</i>	420		1,284,268,822,896	1,323,168,057,216

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at 31 Mar 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025
3.1	3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Undistributed earnings at the beginning of the period	420.1		1,323,168,057,216	1,271,071,764,372
3.2	3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Undistributed earnings during the period	420.2		(38,899,234,320)	52,096,292,844
IV	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430		13,228.40	13,354.46
V	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		-	-
1	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-
VI	VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI			
1	1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2	2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3	3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4	4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		363,013,525.89	375,068,964.49

Người lập:

Người duyệt:



(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT

Quý I năm 2026/ Quarter I 2026

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

SSI Asset Management Company Limited

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ Đầu tư Tăng Trưởng Dài Hạn Việt Nam (VLGF)

Vietnam Long Term Growth Fund (VLGF)

Ngày 08 tháng 04 năm 2026

08 Apr 2026

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý I năm 2026 Quarter I 2026	Quý IV năm 2025 Quarter IV 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flow from investing activities	I			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Profit before income tax	01		(38,899,234,320)	52,096,292,844
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV increase from investing activities	02		278,825,928,044	82,104,223,908
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrelaised (Gain) or Loss from FX valuation/Investment revaluation	03		278,798,065,030	82,090,581,360
(+) Chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04		27,863,014	13,642,548
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from investing activities before changes in working capital	05		239,926,693,724	134,200,516,752
(-) Tăng, (+) giảm đầu tư (Increase), Decrease Investments	20		(144,890,626,130)	(5,843,934,160)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06		-	25,172,150,000
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		(2,525,217,132)	3,964,995,140
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08		-	-
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short-term Loans	09		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled	10		(6,724,500,000)	10,585,000,000
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ (Decrease)/increase in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11		(133,894,916)	141,428,378
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) in profit distribution payables to investors	12		-	-
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) in Tax payables and obligations to the State Budget	13		44,654,253	(62,373,313)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) in Subscription Payable to investors	14		62,574,354	(220,686,024)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) in Redemption payable to investors	15		69,365,526	(25,897,203)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) in Other payables	16		(11,543,850)	(17,504,580)
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) in Fees payable to related service providers	17		(197,238,171)	(179,830,865)
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1+2+3) Net Cash flow from Investing activities	19		85,620,267,658	167,713,864,125

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý I năm 2026 Quarter I 2026	Quý IV năm 2025 Quarter IV 2025
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flow from financing activities	II			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở Receipts from subscriptions	31		18,333,069,156	27,842,120,030
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở Payments for redemptions	32		(186,189,870,648)	(147,699,508,220)
3. Tiền vay gốc Principal of borrowings	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Payment of Principal borrowings	34		-	-
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Dividend, profit distribution paid to investors	35		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5)	30		(167,856,801,492)	(119,857,388,190)
Net cash outflows from financing activities				
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period	40		(82,236,533,834)	47,856,475,935
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period	50		268,152,677,500	220,296,201,565
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period:	51		268,152,677,500	220,296,201,565
- Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	52		267,898,341,166	219,651,919,924
Tiền gửi không kỳ hạn Demand deposit	52.1		17,898,341,166	124,651,919,924
Tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (03) tháng Deposit with term up to three (03) months	52.2		250,000,000,000	95,000,000,000
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	52.3		-	-
- Tiền gửi của nhà đầu tư về phải trả cổ tức và mua bán chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's dividend payable and subscription/redemption	53		254,336,334	644,281,641
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54		-	-
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period	55		185,916,143,666	268,152,677,500
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period:	56		185,916,143,666	268,152,677,500
- Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	57		185,589,563,408	267,898,341,166
Tiền gửi không kỳ hạn Demand deposit	57.1		25,589,563,408	17,898,341,166
Tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (03) tháng Deposit with term up to three (03) months	57.2		160,000,000,000	250,000,000,000
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	57.3		-	-
- Tiền gửi của nhà đầu tư về phải trả cổ tức và mua bán chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's dividend payable and subscription/redemption	58		326,580,258	254,336,334
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59		-	-
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	60		(82,236,533,834)	47,856,475,935
Khác Others	80		-	-

...
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/ giá trị tài sản ròng				-		0.00%	0.00%
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/ giá trị tài sản ròng (=III + IV)				-		0.00%	0.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (
Vũ Quang Phan
 Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI ASSET MANAGEMENT COMPANY LIMITED

Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng Dài Hạn Việt Nam
Vietnam Long-term Growth Fund

Mẫu số B06g-QM
Form No. B06 - QM

(Ban hành theo TT số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài Chính)
(Issued in accordance with Circular No. 198/2012/TT-BTC by the Ministry of Finance)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENT**

Quý I năm 2026/1st Quarter, 2026

1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ mở/ Characteristics of Open Ended Fund Operations

1.1. Giấy chứng nhận chào bán Chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ mở/ Public Offering Certificate and Fund Establishment Registration Certificate

Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng Dài Hạn Việt Nam (“Quỹ”) nhận giấy chứng nhận đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 229/GCN-UBCK ngày 19 tháng 10 năm 2021. Thời gian phát hành Chứng chỉ Quỹ ra công chúng từ 27/10/2021 và kết thúc vào ngày 16/11/2021.

Vietnam Long-term Growth Fund (“the Fund”) was granted the Public Offering Certificate No. 229/GCN-UBCK dated October 19, 2021. The public offering period for the Fund Certificates began on October 27, 2021, and ended on November 16, 2021.

Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng Dài Hạn Việt Nam được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng số 51/GCN-UBCK ngày 06 tháng 12 năm 2021.

Vietnam Long-term Growth Fund (“the Fund”) was granted the Establishment Registration Certificate No. 51/GCN-UBCK dated December 06, 2021, by the State Securities Commission of Vietnam (SSC).

1.2. Địa chỉ liên hệ của Quỹ/ Fund Contact Address

Tầng 5, 1C Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.

5th Floor, 1C Ngo Quyen Building, Hoan Kiem District, Hanoi

1.3. Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ mở/ Key Features of Fund Operations

- Quy mô vốn Quỹ mở/ Fund Capital Size:

- Vốn điều lệ của Quỹ tối thiểu là 50.000.000.000 đồng, mệnh giá Chứng chỉ Quỹ là 10.000 đồng.

The Fund's minimum charter capital is VND 50,000,000,000, with a par value of the Fund Certificates being VND 10,000.

- Quy mô vốn của Quỹ tại ngày lập báo cáo tài chính là: 3.630.135.258.900 đồng tính theo mệnh giá.

The Fund's capital size as of the financial statement date is VND 3,630,135,258,900 calculated at par value.

- Kỳ tính giá trị tài sản ròng (“NAV”): NAV được xác định định kỳ vào các Ngày Định Giá. Đối với kỳ định giá hàng tháng, NAV được xác định vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo.

Net Asset Value (NAV) Valuation Period: The fund's NAV is calculated daily. For monthly valuations, the NAV of the Fund is determined as of the last day of the month, with the valuation date being the first working day of the following month.

- Tần suất giao dịch Chứng chỉ Quỹ mở là hàng ngày, vào các ngày làm việc từ thứ Hai đến thứ Sáu (“Ngày Giao Dịch”).

Frequency of fund unit trading: Fund units are traded daily on working day, from Monday to Friday (“trading day”).

Trong trường hợp Ngày Giao Dịch rơi vào ngày nghỉ lễ thì Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo đến Nhà Đầu Tư, Đại Lý Phân Phối và các tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan và công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ.

If trading day is not a business day, the Fund Management Company will inform the investors, the distribution agencies and the relevant service providers about specific transaction schedule on the website of the Company.

- **Mục tiêu đầu tư/ Investment objectives**

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tăng trưởng giá trị tài sản ròng dài hạn và tạo thu nhập ổn định cho Nhà Đầu Tư thông qua việc đầu tư vào các cổ phiếu chất lượng cao.

The Fund's investment objective is to grow its long-term net asset value and generate a steady income for investors by investing in high-quality stocks.

- **Hạn chế đầu tư của Quỹ mở/ Investment restrictions**

Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với các mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ Quỹ và Bản cáo bạch.

The Fund's investment portfolio and investment restrictions must comply with the investment objectives and policies clearly stipulated in the Fund's Charter and Prospectus.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán/ Fiscal period and accounting currency

2.1. Kỳ kế toán/ Fiscal period

Kỳ kế toán năm của quỹ là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

The Fund's annual year starts on 01 January and ends on 31 December.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán/ Accounting currency

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

The Fund's financial statements are prepared in VND, which is also the Fund's accounting currency.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng/ Accounting standards and system

3.1. Chế độ kế toán áp dụng/ Accounting Regulations Applied

Quỹ áp dụng Chế độ Kế toán Quỹ mở ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và theo các chuẩn mực kế toán, hệ thống kế toán Việt Nam.

The Fund applies the Open-Ended Fund Accounting Regime issued under Circular No. 198/2012/TT-BTC dated November 15, 2012, by the Minister of Finance, in accordance with Vietnamese accounting standards and the Vietnamese accounting system.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán/ Statement of Compliance with Accounting Standards and Accounting Regimes

Các báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Quỹ mở quy định theo thông tư số 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở (“Thông tư 198/2012/TT-BTC”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ ETF và Quỹ mở, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98/2020/TT-BTC”), Thông tư số 136/2025/TT-BTC hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 136”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thông tư 136 có hiệu lực từ ngày 12 tháng 2 năm 2026, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

The financial statements of the Fund are prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Open-Ended Fund Accounting Regime stipulated under Circular No. 198/2012/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on November 15, 2012, regarding the accounting regime applicable to open-ended funds (“Circular 198/2012/TT-BTC”),

Circular No. 181/2015/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on November 13, 2015, regarding the accounting regime applicable to ETFs and open-ended funds, Circular No. 98/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Minister of Finance, guiding the operation and management of securities investment funds (“Circular 98/2020/TT-BTC”), Circular No. 136/2025/TT-BTC providing guidance on the operation and management of securities investment funds (“Circular 136”), amends and supplements certain provisions of Circular No. 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance. Circular 136 takes effect from 12 February 2026, Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System, and other relevant regulations on the preparation and presentation of financial statements.

Hình thức kế toán áp dụng/ Applied accounting documentation system

Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.

The accounting documentation system of the Fund is the General Journal system.

4. Các chính sách kế toán áp dụng/ Accounting Policies Applied

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền/ Bank Deposits and Cash Equivalents

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan tới việc biến động giá trị.

Bank deposits and cash equivalents include non-term deposits and short-term investments with a maturity of no more than three (03) months at banks with high liquidity. These can be easily converted into a predetermined amount of cash with minimal risk of value changes and are used to meet short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận và phân loại các khoản đầu tư/ Principles for Recognition and Classification of Investments

Các khoản đầu tư của Quỹ bao gồm các khoản đầu tư vào các chứng khoán niêm yết, trái phiếu chưa niêm yết, chứng chỉ tiền gửi và các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng.

The Fund's investments include investments in listed securities, unlisted bonds, certificates of deposit, and term deposits with a maturity of more than three (03) months.

(i) Nguyên tắc phân loại/ Classification

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

The fund classifies listed and unlisted securities purchased for trading purposes as trading securities.

(ii) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận/ Recognition/Derecognition

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch. Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

The Fund recognizes investments in securities on the transaction date. Investments in securities are derecognized when the right to receive cash flows from the securities has ended, or when the Fund has transferred most of the risks and rewards associated with the ownership of the securities.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

The cost of trading securities is calculated using the weighted average method.

(iii) Ghi nhận ban đầu/ Initial recognition

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua nhưng không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng... và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở.

Investments in securities are initially recognized at cost that includes only purchase price without any costs incurred to acquire the investments such as brokerage fees, transaction fees and bank charges... These investments are then

revalued as of the financial statement date in accordance with Circular No. 198/2012/TT-BTC issued by the Ministry of Finance regarding the accounting regime applicable to open-ended funds.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Rights, bonus shares and stock dividends are initially recorded in investments at zero (0) and shall be recognised at amounts revalued at the date of the financial statements or net asset valuation date.

(iv) Đánh giá lại/Derecognition

Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định cụ thể trong Sổ tay Định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định của Bản Cáo Bạch Điều Lệ Quỹ và các văn bản có liên quan khác.

Investments are de-recognized when the rights to receive cash flows from securities investments are terminated or the Fund has transferred most of the risks and rewards associated with ownership of securities.

4.3. Các khoản phải thu/ Receivables

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Receivables include those arising from sales of investment, accrual of interest income from investment, bank deposit and other receivables. Receivables are recognized at cost, net of provision for bad debts.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo thu nhập. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo thu nhập.

Receivables are subject to review for impairment based on their overdue status or estimated loss arising from undue debts of corporate debtors who are going bankrupt or are under liquidation; or of individual debtors who are missing, have fled, are prosecuted, detained or tried by law enforcement bodies, are serving sentences or have deceased.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo quy định hiện hành.

The provision for doubtful receivables is made in accordance with current regulations.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng không có khả năng thu hồi thì Công ty dự kiến mức tồn thất không thu hồi được (tối đa bằng giá trị khoản nợ đang theo dõi trên sổ kế toán) để trích lập dự phòng.

For receivables that are not yet due but are considered uncollectible, the Company estimates the potential loss (up to the value of the debt recorded in the accounting books) to make provision.

4.4. Các khoản phải trả/ Payables

Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại Chứng chỉ Quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng giám sát và các khoản phải trả khác.

Payables for investments are presented on the financial statements at nominal value, including amounts payable for the repurchase of Fund Certificates, amounts payable for securities trading activities, amounts payable for the Fund's representative board fees, amounts payable to the Fund Management Company, the custodian bank, and other payables.

4.5. Vốn góp của Nhà Đầu Tư/ Contributed capital of the Investor

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam.

Fund units, which entitle their holders to a dividend, are classified as equity share capital. Each Fund unit is of VND10,000 at par value.

Số lượng Chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.
Quantity of fund units after distribution is an odd number in decimal form, rounding down to two (2) decimal numbers.

4.5.1 Vốn góp phát hành/ *Subscription capital*

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà Đầu Tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua Chứng chỉ Quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch tiếp theo hoặc theo phương thức chuyển đổi Chứng chỉ Quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Subscription capital reflects the Fund's investment capital contributed by the investors for the Fund by buying fund units in the first issuance and subsequent issuances or through the conversion of Fund Certificates from other open-ended funds managed by the Fund Management Company. Subscription capital is reflected at face value.

4.5.2 Vốn góp mua lại/ *Redemption capital*

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ Quỹ của các Nhà Đầu Tư tại các kỳ giao dịch Chứng chỉ Quỹ sau ngày thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi Chứng chỉ Quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

The redemption capital reflects the value status of fund unit redemption of investors at the Fund's trading dates or according to the method of converting Fund Certificates of other open funds under the management of the Fund Management Company with the Fund's certificates. Redemption capital is stated at par value.

4.5.3 Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu Tư/ *Capital surplus of the Investor*

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ và mệnh giá của các Chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

Capital surplus represents the difference between the net asset value per Fund Certificate at the time of issue/redemption and the par value of the Fund Certificates to be issued/ redeemed.

4.5.4 Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối/ *Undistributed earnings*

Lợi nhuận (lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Undistributed earnings represent the accumulated undistributed earnings at the reporting date, including accumulated realized earnings and accumulated unrealized profit/(loss).

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ.

The realized profit/(loss) during the year is the difference between the total income, revenue after deducting the increase/(decrease) difference due to the revaluation of unrealized investments with total expenses of the Fund during the year.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Unrealized profit/(loss) for the year is the increase/(decrease) difference due to revaluation of investments in the portfolio of the Fund arising in the year.

Cuối kỳ tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào “Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối”.

At the end of a financial year, the Fund determines the unrealized profit/(loss) and unrealized profit/(loss) for the year and records in "Undistributed earnings".

4.5.5 Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà Đầu Tư / Profits/Assets distributed to Investors

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho Nhà Đầu Tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ kế toán.

This item reflects the amount of profits/assets distributed during the year to the investors and the transfer of distributed profits to the undistributed profits account at the end of the accounting year.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà Đầu Tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà Đầu Tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

The Fund recognizes the profits/assets distributed to the Investor based on the resolution of the General Meeting of Investors, in accordance with the Fund Charter and the applicable securities laws.

4.6. Doanh thu/ Revenue

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Fund and the revenue can be reliably measured. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognized:

Tiền lãi/ Deposit interest

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng về thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Interest incomes from deposits and bonds are recognized to income statement based on accrual basis unless collectability is in doubt.

Cổ tức/ Dividend

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

Dividend is recognized when the Fund entitled to receiving dividend. Dividend received in form of shares is not recognized in the income statement.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán/ Income from securities trading activities

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Gain/(loss) from securities trading is recognized to the income statement on the date of receiving the deal confirmation Viet Nam Securities Depository and Clearing Corporation verified by Supervisory Bank (for listed securities) and on the date when assets transferring contracts are in effect (for unlisted securities).

4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí/Expenses

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và ghi nhận theo phát sinh thực tế trong báo cáo kết quả hoạt động.

Expenses are recognized on an accrual basis and recorded according to actual occurrences in the statement of comprehensive income.

4.8. Thuế/ Tax

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

In accordance with prevailing tax regulations, the Fund is not subject to corporate income tax. However, the Fund Management Company is required to withhold income tax of individuals and institutional investors in the following transactions:

Giao dịch trả cổ tức cho Nhà Đầu Tư /Dividends payment to Investors

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà Đầu Tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ, kê khai và nộp thuế theo Nghị định số 320/2025/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực từ ngày 15 tháng 12 năm 2025 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Riêng tổ chức đầu tư nêu tại khoản 2.1, điểm 2, Mục III Thông tư số 100/2004/TT-BTC được lựa chọn phương thức tự nộp thuế bằng cách gộp chung với thu nhập từ hoạt động kinh doanh của tổ chức đó để tính và nộp thuế theo quy định của Luật thuế TNDN hiện hành; tổ chức đầu tư có trách nhiệm thông báo cho Công ty Quản lý Quỹ về việc tự nộp thuế để không bị khấu trừ phần thuế tương ứng. Khi trả cổ tức cho Nhà Đầu Tư là cá nhân (trong nước và nước ngoài), Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

When the Fund distributes dividends to its investors, the Fund Management Company has to comply with tax withholding regulations as stipulated in Decree No. 320/2025/ND-CP providing guidance on the Corporate Income Tax Law takes effect from 15 December 2025 and Circular 111, amended and supplemented by Circular 92 of the Ministry of Finance and Official documents No. 10945/BTC-TCT dated 19 August 2010 of the General Department of Taxation on tax policy of dividend distribution to investment institutions. Accordingly, when the Fund Management Company distributes dividends to its institutional investors, regardless of domestic or foreign, it is required to withhold 20% of distributed profit (except for distributed profit portions already taxed in the previous phase and coupons from bonds exempted from tax in accordance with prevailing regulations). In addition, when the Fund Management Company distributes dividends to its individual investors, it is required to withhold personal income tax at the rate of 5% of dividend amount.

Giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ /Fund unit redemption

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018, Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo theo Nghị định số 320/2025/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực từ ngày 15 tháng 12 năm 2025.

The Fund Management Company is required to withhold, declare and pay income tax resulting from fund units redemption transaction with individuals (domestic or foreign) and foreign institutions in accordance with Circular 111/2013/TT-BTC (“Circular 111” dated 15 August 2013 amended and supplemented by Circular No. 92/2015/TT-BTC (“Circular 92”) dated 15 June 2015 and Circular No. 103/2014/TT-BTC dated 06 August 2014 of the Ministry of Finance and Circular No. 25/2018/TT-BTC dated 16 March 2018 of the Ministry of Finance. The applied tax rate is 0.1% of transfer value. The Fund Management Company does not withhold income tax of fund unit redemption transactions from investors who are domestic institutions. These investors are responsible for self-declaration and tax

payment to the Government according to Decree No. 320/2025/ND-CP providing guidance on the Corporate Income Tax Law takes effect from 15 December 2025.

4.9. Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ/Net Asset Value per units

Giá trị tài sản ròng của một đơn vị quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số đơn vị quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá, và được lấy đến 2 số thập phân. Phần dư phát sinh từ việc làm tròn giá trị tài sản ròng của quỹ sẽ được hạch toán vào quỹ, Giá trị tài sản ròng được làm tròn theo quy định trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán.

The net asset value (NAV) of a fund unit is calculated by dividing the net asset value of the Fund by the total number of outstanding fund units on the nearest trading date prior to the valuation date, rounded to two decimal places. Any rounding differences arising from the net asset value calculation will be accounted for in the fund. The net asset value is rounded according to accounting and auditing regulations.

4.10. Số dư bằng không/ Zero Balances

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

Items or balances prescribed in Circular No. 198/2012/TT-BTC are not presented in these financial statements, are understood to have a zero balance.

4.11. Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính/ Additional Information for the Financial Statements

Phần thuyết minh này được trình bày theo phụ lục đính kèm.

This explanatory note is presented in the attached appendix.



VLGF_Note
FS_Quy_1_2026 - Gu

5. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở/ Payable for Open-End Fund Management Services

5.1. Giá Dịch Vụ Quản Lý Quỹ/ Fund Management Fees

Giá Dịch Vụ Quản Lý Quỹ được trả cho Công ty Quản Lý Quỹ để thực hiện dịch vụ quản lý Quỹ. Giá Dịch Vụ quản lý được tính trên tỷ lệ phần trăm trên NAV của Quỹ.

The Fund Management Service Fee is paid to the Fund Management Company for providing fund management services. The management fee is calculated as a percentage of the Fund's NAV.

Giá dịch vụ Quản Lý Quỹ là 1,5% NAV/năm.

The Fund management fee is 1.5% of NAV per year

5.2. Giá Dịch Vụ Lưu Ký, Giám Sát/Custody, Supervision Fees

Giá Dịch Vụ Lưu Ký, Giám Sát được trả cho Ngân Hàng Giám Sát để thực hiện dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ và giám sát hoạt động của Công Ty Quản Lý Quỹ. Giá Dịch Vụ Lưu Ký, Giám Sát được tính trên tỷ lệ phần trăm trên NAV của Quỹ.

The Custody and Supervision Service Fee is paid to the Custodian Bank for providing asset custody services and overseeing the activities of the Fund Management Company. The custody and supervision fee is calculated as a percentage of the Fund's NAV.

Giá Dịch Vụ Lưu Ký: 0,05% NAV/năm, tối thiểu 11.500.000 VNĐ/tháng.

The Custody Service Fee is 0.05% of the NAV per year, with a minimum of VND 11,500,000 per month.

Giá Dịch Vụ Giám Sát: 0,03% NAV/năm, tối thiểu 17.500.000 VNĐ/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT 10%).

The Supervision Service Fee is 0.03% of the NAV per year, with a minimum of VND 17,500,000 per month (excluding VAT of 10%).

5.3. Giá Dịch Vụ Quản trị quỹ/ Fund Administration Service Fees

Giá Dịch Vụ Quản Trị Quỹ được trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ quản trị quỹ cho Quỹ.

The Fund Management Service Fee is paid to the organization providing fund management services for the Fund.

Giá Dịch Vụ Quản Trị Quỹ: 0,03% NAV/năm, tối thiểu 43.000.000 VNĐ/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT 10%).

The Fund Management Service Fee is 0.03% of the NAV per year, with a minimum of VND 43,000,000 per month (excluding VAT of 10%).

Giá Dịch Vụ cho việc lập báo cáo tài chính cho Quỹ: 70.500.000 VNĐ/năm tương đương 5.875.000 VNĐ/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT 10%).

The fee for preparing the Fund's financial statements is VND 70,500,000 per year, equivalent to VND 5,875,000 per month (excluding VAT of 10%).

5.4. Giá dịch vụ Đại Lý Chuyển Nhượng/Transfer Agent Service Fee

Giá Dịch Vụ Đại Lý Chuyển Nhượng được trả cho Đại Lý Chuyển Nhượng cho Quỹ.

The Transfer Agent Service Fee is paid to the Transfer Agent for the Fund.

Giá dịch vụ cố định: 12.000.000 VNĐ/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT 10%) .

The fixed service fee is VND 12,000,000 per month (excluding VAT of 10%).

6. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính/ Events After the Financial Statement Date

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

There were no events after the financial statement date that required adjustments or disclosure in the financial statements.

**Người lập/
Prepared by**

**Người duyệt/
Reviewed by**

**Kế toán trưởng/
Chief Accountant**

**Tổng Giám đốc/
General Director**

Phụ lục – Thông tin bổ sung cho báo cáo tài chính
Appendix – Additional Information for Financial Statements

1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent		
	Kỳ này This period VND	Kỳ trước Last period VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	25,589,563,408	17,899,341,196
Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ / Cash at bank for Fund's subscription	301,922,453	227,795,037
Tiền gửi của nhà đầu tư mua lại Chứng chỉ quỹ / Cash at bank for Fund's redemption	24,657,805	26,541,297
Tiền gửi từ hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh, các tài sản dưới đây Cash from derivatives investment and other assets	-	-
Cash tương đương được liên kết như dưới đây Cash requirements (linked as below)	160,000,000,000	250,000,000,000
Tổng cộng Total	186,916,143,666	268,152,677,500

2. Các khoản phải thu Receivables		
	Kỳ này This period VND	Kỳ trước Last period VND
Các khoản phải thu từ các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	-	-
Các khoản phải thu về dự trữ số lớn - liên hệ các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	3,145,319,872	620,102,740
Các khoản phải thu các khoản đầu tư đến hạn Receivables from investments maturing	-	-
Phải thu khác Other receivables	-	-
Tổng cộng Total	3,145,319,872	620,102,740

3. Các khoản đầu tư Investment						
Khối đầu tư	Giá mua Cost VND	Giá trị thị trường Market price VND	Chênh lệch tăng Value increase VND	Chênh lệch Difference	Chênh lệch giảm Value decrease VND	Giá trị đánh giá lại Value of revaluation VND
Cổ phiếu niêm yết - chứng chỉ quỹ niêm yết Listed Shares - listed fund certificates	4,246,136,670,957	4,624,056,972,150	531,228,082,131	-	153,307,780,938	4,624,056,972,150
Cổ phiếu chưa niêm yết - chứng chỉ quỹ niêm yết Unlisted Shares - unlisted fund certificates	-	-	-	-	-	-
Tài phiếu niêm yết Listed Bonds	-	-	-	-	-	-
Tài phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	-	-	-	-	-	-
Hợp đồng phái sinh Interest future contracts	-	-	-	-	-	-
Hợp đồng bán gọi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Disposal with limit over three (03) months	-	-	-	-	-	-
Công cụ thị trường tiền tệ Money Market instrument	-	-	-	-	-	-
Duyệt mua Right	-	-	-	-	-	-
Hợp đồng mua tài sản ngoại Revenue swap contracts	-	-	-	-	-	-
Các khoản đầu tư khác Other investments	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng Total	4,246,136,670,957	4,624,056,972,150	531,228,082,131	-	153,307,780,938	4,624,056,972,150

4. Chi phí phải trả Expense Accruals			
	Kỳ này This period VND	Kỳ trước Last period VND	
Phí quản lý Management fee	1,158,150	12,702,000	
Phí và phí môi giới Brokerage fee payable	1,158,150	12,702,000	
Phí và phí quản lý danh sách bán bù trợ chính khoán Counter Settlement Fee payable	-	-	
Trích trước phí liên tục Accrued expense for fund fee	66,050,137	39,420,000	
Trích trước phí họp, chi phí thường niên Accrued expense for Annual General meeting	-	-	
Trích trước phí báo cáo thường niên Accrued expense for Annual report	-	-	
Trích trước tài sản bán tài sản quỹ Accrued expense for Redemption Payable to Fund's Board of Representatives	-	-	
Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SDOCK Accrued expense for annual listing fee at SDOCK	-	-	
Trích trước lãi vay ngắn hạn của hợp đồng swap và hợp đồng ngoại Accrued interest Expense of short contracts and swap contracts	-	-	
Tổng cộng Total	67,208,287	62,122,000	

5. Phải trả các Đại lý phân phối, Công ty Quản lý quỹ và phí phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company			
	Kỳ này This period VND	Kỳ trước Last period VND	
Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors	12,859,051	5,864,208	
Phải trả cho các Đại lý ủy thác Payable to registered agents	-	-	
Phải trả phí cho Công ty Quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	51,385,917	192,276,276	
Tổng cộng Total	64,245,068	198,140,484	

6. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu STATEMENT OF CHANGES IN OWNERS' EQUITY					
	Đơn vị Unit	Kỳ trước Last period	Phát sinh trong kỳ Movement	Kỳ này This period	
Vốn góp phát hành Capital issued					
Số lượng CCQ (1) Number of fund units	CCQ	501,833,639.12	1,337,022.61	503,170,661.73	
Giá trị ghi theo mệnh giá (2) Subscribed capital at face value	VND	5,018,336,391,200	13,370,226,100	5,031,706,617,300	
Thặng dư vốn góp mua lại (3) Share premium	VND	21,651,944,212	4,062,843,056	26,614,787,268	
Tổng giá trị phát hành CCQ (4) = (2) + (3) Total capital issued	VND	5,039,988,335,412	18,333,069,156	5,058,321,404,568	
Vốn góp mua lại Capital redeemed					
Số lượng CCQ (5) Number of fund units	CCQ	(126,764,674.63)	(13,392,461.21)	(140,157,135.84)	
Giá trị ghi theo mệnh giá (6) Redemption capital at face value	VND	(1,267,646,746,300)	(133,624,612,100)	(1,401,271,358,400)	
Thặng dư vốn góp mua lại (7) Share premium	VND	(86,664,260,244)	(52,265,258,548)	(138,929,518,792)	
Tổng giá trị mua lại CCQ (8) = (5) + (7) Total capital redeemed	VND	(1,354,311,006,544)	(186,189,870,648)	(1,540,500,877,192)	
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (9) = (4) - (8) Number of outstanding fund units	CCQ	375,068,964.49	(12,065,438.60)	363,013,525.89	
Giá trị vốn góp của Nhà đầu tư theo mệnh giá (10) = (2) + (6) Contributed capital	VND	3,750,688,644,900	(120,654,386,000)	3,630,135,258,900	
Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (11) = (3) + (7) Share premium of investor	VND	(65,012,316,032)	(47,302,415,492)	(112,314,731,524)	
Lợi nhuận chưa phân phối (12) Retained earnings	VND	1,323,168,067,216	(38,899,234,320)	1,284,268,832,896	
NAV hiện hành (13) = (10) + (11) + (12) NAV	VND	5,008,845,386,884	(47,024,012,616)	4,961,821,374,268	
NAV hiện hành/ chứng chỉ quỹ (14) = (13)/(9) NAV per unit	VND/CCQ	13,354.46	-	13,228.40	

7. Lợi nhuận chưa phân phối Retained earnings				
	Kỳ trước Last period VND	Phát sinh trong kỳ Movement during the period VND	Kỳ này This period VND	
Lãi (L) đã thực hiện Realized gain (loss)	666,449,690,993	239,898,630,710	906,348,321,703	
Lãi (L) chưa thực hiện Unrealized gain (loss)	656,718,366,223	(278,798,065,030)	377,920,301,193	
Lợi nhuận đã phân phối cho NĐT Profit distributed to investors	-	-	-	
Tổng lợi nhuận chưa phân phối Total	1,323,168,067,216	(38,899,234,320)	1,284,268,832,896	

8. Lãi, lỗ bán các khoản đầu tư LOSS/GAIN FROM FINANCING INVESTMENTS				
	Tổng giá trị bán Sales value VND	Giá vốn bình quân gia quyền Unit-doll cost VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này Profit and loss from selling securities this period VND	
Cổ phiếu niêm yết - chứng chỉ quỹ niêm yết Listed Shares - listed fund certificates	1,195,196,000,000	939,502,503,870	255,693,496,130	
Mua từ chứng khoán trên thị trường Purchase from market	-	-	-	
Cổ phiếu chưa niêm yết - chứng chỉ quỹ niêm yết Unlisted Shares - unlisted fund certificates	-	-	-	
Tài phiếu niêm yết Listed Bonds	-	-	-	
Tài phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	-	-	-	
Hợp đồng phái sinh Interest future contracts	-	-	-	
Hợp đồng bán gọi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Disposal with limit over three (03) months	-	-	-	
Công cụ thị trường tiền tệ Money Market instrument	-	-	-	
Duyệt mua Right	-	-	-	
Hợp đồng mua tài sản ngoại Revenue swap contracts	-	-	-	
Các khoản đầu tư khác Other investments	-	-	-	
Tổng cộng Total	1,195,196,000,000	939,502,503,870	255,693,496,130	



BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

SUPERVISORY BANK'S REPORT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Dài hạn Việt Nam (“Quỹ” hoặc “VLGF”) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

We, appointed as the Supervisory Bank of Vietnam Long Term Growth Fund (“the Fund” or “VLGF”) for the period from 01st January 2026 to 31st March 2026, to the extension of our supervising scope for this period, recognize that the Fund operated and was managed in the following matters:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với các quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan, cụ thể như sau:

During our supervision of the Fund’s investments and asset transactions for the period from 01st January 2026 to 31st March 2026, the structure of the investment portfolio of the Fund deviated from investment limits under the prevailing regulations for open-end fund, Fund Charter, Fund Prospectus and other relevant regulations, details as below:

- Theo Điểm e, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98”) và Điều 10, Điều lệ Quỹ quy định cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ mở phải đảm bảo: “Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ không được vượt quá 40% tổng giá trị tài sản của quỹ, trừ trường hợp quỹ trái phiếu.” Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ cho phù hợp với quy định trong thời gian cho phép.

Point e, Clause 04, Article 35, Circular 98/2020/TT-BTC dated 16th November 2020 providing guidance on operation and management of securities investment funds (“Circular 98”) and Article 10, Fund Charter regulate that the structure of the investment portfolio of an open-end fund must ensure the following investment limit: “Total value of major investments in the fund’s investment portfolio shall not exceed 40% of total value of its assets, except bond funds.” In case of deviation, the Fund Management Company has to adjust the structure of the investment portfolio of the Fund in conformity with the prevailing regulations within the regulated recovery timeframe.

Tại kỳ định giá ngày 07 tháng 01 năm 2026, từ kỳ định giá ngày 12 tháng 01 năm 2026 đến kỳ định giá ngày 14 tháng 01 năm 2026, tại kỳ định giá ngày 16 tháng 01 năm 2026, từ kỳ định giá ngày 09 tháng 02 năm 2026 đến kỳ định giá ngày 11 tháng 02 năm 2026 và từ kỳ định giá ngày 09 tháng 03 năm 2026 đến kỳ định giá ngày 31 tháng 03 năm 2026, tỷ lệ đầu tư vào các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 40% tổng giá trị tài sản của Quỹ.

At the valuation date 07th January 2026, from the valuation date 12th January 2026 to the valuation date 14th January 2026, at the valuation date 16th January 2026, from the valuation date 09th February 2026 to the valuation date 11th February 2026 and from the valuation date 09th March 2026 to the valuation date 31st March 2026, the Fund’s investment in major investments deviated from the limit of 40% of the Fund’s total asset value.





Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ cho phù hợp với quy định trong thời gian cho phép.

The Fund Management Company has to adjust the structure of the investment portfolio of the Fund to comply with the prevailing regulations within the regulated recovery timeframe.

Tại các kỳ định giá khác trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ quy định tại Điểm e, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98 và Điều 10, Điều lệ Quỹ.

At the other valuation dates in the period from 01st January 2026 to 31st March 2026, the structure of the investment portfolio of the Fund complied with Point e, Clause 04, Article 35, Circular 98 and Article 10, Fund Charter.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ vẫn tiếp tục phát sinh sai lệch so với quy định tại Điểm e, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98 và Điều 10, Điều lệ Quỹ.

As at 31st March 2026, the structure of the investment portfolio of the Fund has deviated from the investment limit under Point e, Clause 04, Article 35, Circular 98 and Article 10, Fund Charter.

- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ, Sổ tay định giá đã được Ban đại diện Quỹ phê duyệt và các văn bản pháp luật liên quan.

Assets Valuation and Pricing of the Fund units were carried out in accordance with Fund Charter, Fund Prospectus, Valuation Manual approved by Board of Representatives of the Fund and other prevailing regulations.

- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

Fund subscriptions and redemptions were carried out in accordance with Fund Charter, Fund Prospectus, and other prevailing regulations.

- d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận và không chi trả cổ tức cho nhà đầu tư.

For the period from 01st January 2026 to 31st March 2026, the Fund did not distribute profits and pay dividend to Fund Unit Holders.



Nguyễn Thuỳ Linh

Phó phòng Dịch vụ Nghiệp vụ Giám sát Quỹ

Senior Manager, Supervisory Services Operations

**NHÂN VIÊN GIÁM SÁT
SUPERVISORY BANK OFFICER**

Vũ Minh Hiền

Nhân viên phòng Dịch vụ Nghiệp vụ Giám sát Quỹ

Manager, Supervisory Services Operations